BỘ CÔNG AN **CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1719/QĐ-CSGT-P4	*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch đấu giá biển số xe Phiên đấu giá thứ 10

CỤC TRƯỞNG CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Kế hoạch số 573/KH-BCA-C08 ngày 12/12/2024 của Bộ Công an về triển khai thực hiện công tác đấu giá biển số xe.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá biển số xe Phiên đấu giá thứ 10 như sau:

1. Số lượng biển số xe đưa ra đấu giá: 1.416.190 biển số (Có danh sách biển số xe đưa ra đấu giá kèm theo).

2. Giá khởi điểm và tiền đặt trước:

Giá khởi điểm, tiền đặt trước của biển số xe ô tô đưa ra đấu giá là 40 triệu đồng, của biển số xe mô tô đưa ra đấu giá là 5 triệu đồng.

Giá khởi điểm, tiền đặt trước của biển số xe có định dạng AAAAA (A>4), ABCDE (A<B<C<D<E, A>4) đưa ra đấu giá lại sau lần thứ hai là 500 triệu đồng đối với biển số xe ô tô và 50 triệu đồng đối với biển số xe mô tô, xe gắn máy.

3. Hình thức, phương thức tổ chức đấu giá

a) Hình thức đấu giá là đấu giá trực tuyến.

b) Phương thức đấu giá là phương thức trả giá lên.

4. Thời gian tổ chức phiên đấu giá, điều kiện tham gia đấu giá

a) Thời gian tổ chức Phiên đấu giá thứ 10: Sau 30 ngày kể từ ngày niêm yết biển số xe.

b) Điều kiện tham gia đấu giá: Tổ chức, cá nhân người Việt Nam có đủ điều kiện tham gia đấu giá biển số xe theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao

thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27/6/2024 của Quốc hội, Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe và quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Các nội dung khác có liên quan

a) Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

b) Giá dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá thanh toán cho tổ chức đấu giá: Theo quy định tại Nghị định số 156/2024/NĐ-CP ngày 10/12/2024 của Chính phủ quy định về đấu giá biển số xe.

c) Thời hạn và phương thức thanh toán tiền trúng đấu giá: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả đấu giá, người trúng đấu giá phải nộp toàn bộ tiền trúng đấu giá sau khi đã trừ số tiền đặt trước vào tài khoản chuyên thu của Cục Cảnh sát giao thông. Tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký xe.

Điều 2. Kế hoạch tổ chức đấu giá này được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, Trang thông tin điện tử Cục Cảnh sát giao thông trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, các đơn vị có liên quan thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Lâm (để b/cáo);
- Lưu: VT, P4.

CỤC TRƯỞNG

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT GIAO THÔNG

Thiếu tướng Đỗ Thanh Bình

SỐ LƯỢNG BIỂN SỐ XE ĐƯA RA ĐẤU GIÁ
TẠI PHIÊN ĐẤU GIÁ THỨ 10

(Kèm theo Quyết định số 449/QĐ-CSGT-P4 ngày 08/4/2026 của Cục Cảnh sát giao thông về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá biển số xe Phiên đấu giá thứ 10)

STT	ĐẦU BIỂN THEO TỈNH	ĐỊA PHƯƠNG	SỐ LƯỢNG BIỂN SỐ XE Ô TÔ	SỐ LƯỢNG BIỂN SỐ XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY	TỔNG SỐ
1	11	Tỉnh Cao Bằng	3.420	5.980	**9.400**
2	12	Tỉnh Lạng Sơn	6.920	9.480	**16.400**
3	14	Tỉnh Quảng Ninh	8.420	11.020	**19.440**
4	15	Thành Phố Hải Phòng	21.390	36.540	**57.930**
5	19	Tỉnh Phú Thọ	16.870	32.370	**49.240**
6	20	Tỉnh Thái Nguyên	9.060	15.610	**24.670**
7	22	Tỉnh Tuyên Quang	4.940	20.870	**25.810**
8	24	Tỉnh Lào Cai	5.480	20.610	**26.090**
9	25	Tỉnh Lai Châu	890	6.730	**7.620**
10	26	Tỉnh Sơn La	3.330	17.140	**20.470**
11	27	Tỉnh Điện Biên	1.330	9.460	**10.790**
12	29, 30	Thành Phố Hà Nội	52.150	69.480	**121.630**
13	35	Tỉnh Ninh Bình	13.440	32.660	**46.100**
14	36	Tỉnh Thanh Hóa	13.210	35.750	**48.960**
15	37	Tỉnh Nghệ An	13.310	30.120	**43.430**
16	38	Tỉnh Hà Tĩnh	5.760	11.500	**17.260**
17	43	Thành Phố Đà Nẵng	15.890	27.510	**43.400**
18	47	Tỉnh Đắk Lắk	11.480	34.910	**46.390**
19	49	Tỉnh Lâm Đồng	11.870	40.510	**52.380**
20	50, 51	Thành Phố Hồ Chí Minh	60.490	103.780	**164.270**
21	60	Tỉnh Đồng Nai	17.830	44.750	**62.580**
22	64	Tỉnh Vĩnh Long	5.480	43.440	**48.920**
23	65	Thành Phố Cần Thơ	6.210	43.120	**49.330**
24	66	Tỉnh Đồng Tháp	6.190	46.470	**52.660**
25	68	Tỉnh An Giang	6.720	53.590	**60.310**
26	69	Tỉnh Cà Mau	2.610	27.040	**29.650**
27	70	Tỉnh Tây Ninh	8.750	33.420	**42.170**
28	74	Tỉnh Quảng Trị	5.400	13.080	**18.480**
29	75	Thành Phố Huế	3.510	10.920	**14.430**
30	76	Tỉnh Quảng Ngãi	4.640	20.040	**24.680**
31	79	Tỉnh Khánh Hòa	5.920	23.180	**29.100**
32	81	Tỉnh Gia Lai	9.660	35.610	**45.270**
33	89	Tỉnh Hưng Yên	13.270	27.770	**41.040**
34	99	Tỉnh Bắc Ninh	17.680	28.210	**45.890**
Tổng			**393.520**	**1.022.670**	**1.416.190**